

# NHẬN DIỆN VĂN CHÍNH LUẬN TUYÊN TRUYỀN CỦA HỒ CHÍ MINH QUA HAI GIAI ĐOẠN TRƯỚC VÀ SAU NĂM 1941

◆ PHẠM THỊ NHƯ THUY

Về hình thức, văn chính luận có thể khác nhau khi sử dụng ở các trường hợp: tuyên ngôn, lời kêu gọi, bài nói chuyện, thư từ, báo cáo chính trị, văn bút chiến, văn tiểu phẩm và các thể văn báo chí... Phương Lưu, từ cách nhìn tổng thể, đã phân định, nhấn mạnh mối quan hệ và khả năng chuyển hóa từ “văn bản chính luận” thuần túy đến “văn chính luận”, “bài văn chính luận”: “Riêng khả năng chuyển hóa từ một văn bản chính luận thành tác phẩm văn học, có thể thấy từ những mặt sau: Trước hết, xét về mặt cảm hứng của chủ thể được biểu hiện trong bài văn chính luận. Người viết văn chính luận, dĩ nhiên trước hết là để thông tin lý lẽ, bàn bạc vấn đề, nhưng với tất cả nhiệt tình bảo vệ chân lý mà mình theo đuổi. Lý trí, lý luận, lý lẽ ở đây đã đến độ nhuần nhuyễn, chín mùi, gắn bó chặt chẽ hoặc chuyển hóa thành tình cảm”<sup>1</sup>... Nhân Kỷ niệm 130 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19.5.1890-19.5.2020), chúng tôi nhìn lại văn chính luận tuyên truyền của Hồ Chí Minh qua hai giai đoạn trước và sau năm 1941 với mong muốn góp thêm tiếng nói khẳng định sự gắn bó chặt chẽ giữa lý trí, lý luận, lý lẽ với tình cảm đến độ nhuần nhuyễn, chín mùi trong văn chính luận của Người.

## 1. Khái lược di sản văn chính luận Hồ Chí Minh qua hai chặng đường lịch sử

Có nhiều cách để phân loại di sản văn chính luận mà văn bản đã được sưu tầm, hệ thống hóa đầy đủ trong *Hồ Chí Minh toàn tập* (theo thời kỳ và nhiệm vụ cách mạng, theo chủ đề và thể tài, theo ngôn ngữ và thể loại...)<sup>2</sup>. Ở đây, chúng tôi sẽ nhấn mạnh di sản văn chính luận Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh theo hai chặng đường: trước và sau năm 1941<sup>3</sup>, tức giai đoạn 30 năm Người bôn ba tìm đường cứu nước (1911-1941) và 28 năm ở trong nước trực tiếp lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc (1941-1969). Điều này phù hợp với việc xác định trong tiểu sử Hồ Chí Minh với các nhận thức: “Hoạt động ở nước ngoài” và “Trở về Việt Nam”; “Hoạt động của Hồ Chí Minh trong giai đoạn 1911-1941” và “Hoạt động của Hồ Chí Minh trong giai đoạn 1941-1969” (bên cạnh các cách chia giai đoạn theo dấu mốc lịch sử đất nước tuyên bố độc lập - trước và sau 1945, hoặc có khi chia nhỏ theo ba chặng đường lịch sử: 1941-1945; 1945-1954 và 1954-1969)... Việc định lượng di sản văn chính luận Hồ Chí Minh theo hai giai đoạn nhằm chỉ ra các đặc điểm về mối quan hệ giữa đời và văn, sự nghiệp cách mạng và dòng văn chính luận, số lượng và dung lượng bài viết, từ đó xác định tương



quan giữa hai chặng đường thơ văn và hai chặng đường văn chính luận. Nói rõ hơn, đây là sự so sánh, đối sánh định lượng di sản văn chính luận ở hai chặng đường lịch sử, hai điều kiện và kết quả sáng tác ở cùng một cuộc đời, một tác giả Hồ Chí Minh...

## 2. Định lượng di sản văn chính luận Hồ Chí Minh giai đoạn 1911-1941

Không kể thời gian lưu trú ngắn hoặc chỉ đi lướt qua, trong giai đoạn 1911-1941, Hồ Chí Minh đã dùng chân hoạt động ở nhiều nước với những khoảng thời gian khá dài: Pháp (1911-1912, 1917-1923), Hoa Kỳ (1912-1913), Anh (1913-1917), Nga (1923-1924, 1934-1938), Trung Quốc (1924-1927, 1930-1933, 1938-1941), Thái Lan (1928-1929, 1930) và trở về Việt Nam (tháng 1.1941). Di sản văn chính luận Nguyễn Ái Quốc giai đoạn này chủ yếu được thực hiện ở Pháp và một phần ở Nga, Trung Quốc...

Trên tổng thể, các tác phẩm chính luận giai đoạn 1911-1940 được in trong ba tập đầu của bộ sách *Hồ Chí Minh toàn tập* (2011). Thống kê trong tổng số 368 mục tác phẩm được Hồ Chí Minh viết trong giai đoạn này có 16 truyện ký<sup>4</sup> và một số thư, tin ngắn, còn lại hầu hết là văn chính luận nhằm mục đích tuyên truyền, phanh phui những mặt trái của chế độ thực dân, chính sách khai hóa thuộc địa, số phận người lao động ở bản xứ và chính quốc; đồng thời là các báo cáo, thư yêu cầu, đề xuất về đường lối cách mạng Việt Nam, Đông Dương, khu vực châu Á, phong trào giải phóng dân tộc và cách mạng vô sản thế giới nói chung.

Trong thời gian ở Pháp, đang ở thời tuổi trẻ nhiệt huyết, môi trường Địa chính trị và Địa văn hóa "mẫu quốc Pháp" trong guồng

quay của chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918) và những năm hậu chiến (1919-1923) đã giúp nhà cách mạng trẻ Nguyễn Ái Quốc tiếp cận với nhiều vấn đề của phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam và các nước thuộc địa Á - Phi. Hoạt động cách mạng ở giữa chính quốc Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã học tập, trau dồi tiếng Pháp để có thể đọc sách báo, tập hợp tư liệu và thể viết văn chính luận trên chính các báo chí tiếng Pháp như *Le Paria* (*Người cùng khổ*), *L'humanité* (*Nhân đạo*), *La vie ouvrière* (*Đời sống thợ thuyền*), *La correspondance* (*Thư tín quốc tế*)... Không kể phần truyện ký, số lượng văn chính luận của Hồ Chí Minh thời kỳ ở Pháp khoảng trên dưới 150 tác phẩm với số bút danh tương đối hạn chế, cụ thể và ổn định dưới số 30, chủ yếu là Nguyễn Ái Quốc, Ái Quốc, Nguyễn, Nguyễn A.Q, Ng.A.Q, N.A.Q...

Vang lên các phát biểu chính luận của Nguyễn Ái Quốc giai đoạn này là biểu tượng người bị xiềng xích, số phận thợ thuyền An Nam, người cần lao, người lính, người bị áp bức đối lập với giới thượng lưu, các ông chủ khai hóa, quan cai trị, quan tòa thuộc địa, các nhà "bảo hộ" và cả bộ phận quan lại An Nam. Điểm nhấn ở đây là mối quan tâm và sự mở rộng diện quan sát, phản ánh trong văn chính luận Hồ Chí Minh là về cộng đồng "số phận thuộc địa" từ An Nam đến Đông Dương và châu Á (Philippin, Triều Tiên, Ấn Độ, Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Ả Rập và vùng Viễn Đông) cho đến việc điểm danh các thuộc địa vùng Tân thế giới, Lục địa đen, châu Phi và Mĩ La tinh, Công Gô, Ma Rốc, Zambabwe, Angiêri, Xênegan, Ghinê, kể cả tội ác dã man "Hành



hình kiểu Lin-sơ, một phương diện ít người biết của nền văn minh Mĩ”... Nếu chỉ ở Việt Nam, chắc chắn Nguyễn Ái Quốc khó có điều kiện theo dõi, chứng kiến, nắm bắt thông tin và phản ánh, tường thuật, tố cáo tội ác và bất công với người lao động đang diễn ra khắp năm châu.

Sau thời gian ở Pháp, Nguyễn Ái Quốc bốn ba qua nhiều quốc gia khác nhau (Nga, Trung Quốc, Thái Lan...) nên tiếp tục mở rộng tầm quan sát và đặc biệt tập trung nâng cao vốn lý luận mác-xít, cũng như tham gia vào cuộc tranh luận về đường lối, sách lược đấu tranh và khả năng vận dụng vào phong trào giải phóng dân tộc và cách mạng Việt Nam. Trong thời gian này, ngoài một vài sáng tác truyện ký có tính biệt lệ (*Những trò lố hay là Varen và Phan Bội Châu* (1925); *Nhật ký chìm tàu* (1930); *Chủ nghĩa anh hùng của công nhân Trung Quốc trong cuộc chiến tranh chống Nhật* (1939), Hồ Chí Minh viết khoảng trên dưới 200 bài báo chính luận. Số lượng các bài chính luận chuyển trọng tâm về các báo cáo chính trị, báo cáo các sự kiện xã hội, báo cáo tình hình nông dân và nhấn mạnh phong trào cách mạng ở Trung Quốc và Việt Nam với Quốc tế Cộng sản. Do yêu cầu hoạt động bí mật, thời gian này Người luôn thay đổi và ký bằng khoảng 50 bút danh khác nhau như L.T, Z.A.C, H.T, Mộng Liên, Liwang, P.C. Lin, D.C. Lin, Bình Sơn... Khi ở Trung Quốc, với các bút danh Z.A.C, Vương Sơn Nhi, Trương Nhược Trùng, Mộng Liên, H.T, Nguyễn Ái Quốc viết nhiều bài văn chính luận tuyên truyền cách mạng trên báo *Thanh niên* (1925-1927, Cơ quan ngôn luận của Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội do Người

sáng lập). Điều đặc biệt khác nữa, ngoài một số bài in công khai trên các loại báo chí tiếng Nga như *Pravda* (*Sự thật*) của Đảng Cộng sản Liên Xô và các báo *Inprekorr* (Thư tín quốc tế), *La Vie Ouvrière* (*Đời sống công nhân*), *Balincki*, *Tiếng còi*, *Tạp chí Đỏ*, *Thời mới*,... đã có hàng chục bài báo của Nguyễn Ái Quốc ký tên Line, P.C. Lin, P.C. Line, D.C. Lin gửi về trong nước in trên báo tiến bộ tiếng Pháp *Notre Voix* (*Tiếng nói của chúng ta*) ở Hà Nội (8 bài, đặt dưới chuyên mục “*Thư từ Trung Quốc*”, 1938); trong đó có bài được dịch in 3 kỳ trên báo *Dân chúng* (Cơ quan ngôn luận của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, xuất bản công khai tại Sài Gòn, 1938-1939)... Vào những ngày tháng cuối cùng ở Trung Quốc (tháng 11-12/1940), với bút danh Bình Sơn, Người cho in 10 bài chính luận tiếng Trung trên tờ *Cứu vong nhật báo* (Cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản ở Vân Nam, do Hạ Diễm làm Chủ nhiệm)...

Tuyệt đại đa số các tác phẩm chính luận của Hồ Chí Minh với các hình thức báo cáo, khuyến cáo, thư tín, tường trình, lời kêu gọi, nhận xét... trong thời kỳ hoạt động ở Nga, Trung Quốc (1924-1940) đều được lưu trữ ở dạng tài liệu “bảo mật”, chủ yếu ở Nga. Đến nay, hầu hết các loại tài liệu, văn bản tác phẩm chính luận này đã được giải mật, góp phần sáng tỏ thêm cuộc đời hoạt động cũng như bổ sung, hoàn chỉnh hơn nữa di sản văn chính luận Hồ Chí Minh...

### 3. Định lượng di sản văn chính luận Hồ Chí Minh giai đoạn 1941-1969

Tương ứng với “Hoạt động của Hồ Chí Minh trong giai đoạn 1941-1969”, các tác phẩm chính luận đã phản ánh đầy đủ, cụ thể, sắc nét, chân thực vai trò nhà lãnh đạo



cách mạng, vị Chủ tịch nước, cũng như một giai đoạn lịch sử hào hùng của dân tộc. Trong điều kiện sống và làm việc giữa đất nước mình, nhân dân mình, Hồ Chí Minh càng có điều kiện viết văn chính luận và bản thân các tác phẩm này cũng được phổ cập rộng khắp hơn, lưu trữ tốt hơn.

Trong thời gian 28 năm (1941-1969), thống kê theo *Hồ Chí Minh toàn tập* (Tập 3-15, 2011), Hồ Chí Minh đã viết khoảng trên dưới 2500 tác phẩm thuộc dòng chính luận dài ngắn khác nhau. Do cộng tác với nhiều báo, viết với nhiều mục đích, nhiều vấn đề, phục vụ nhiều đối tượng cũng như với nhiều cách thức thể hiện khác nhau nên Người sử dụng khoảng 90 trên tổng số 175 bút danh, vượt lên toàn bộ giai đoạn nửa đầu (với khoảng 20 bút danh). Các bút danh được Người sử dụng nhiều là Hồ Chí Minh (chính thức sử dụng từ 1942, chủ yếu trên cương vị Chủ tịch nước), C.B (700 bài), Chiến Thắng (400 bài), T.L (250 bài), Chiến Sĩ (80 bài), Trần Lực (70 bài) và các bút danh khác như Tân Sinh, Nói Thật, Chiến Đấu, Danh, Đ.X, Q.T, Q.Th, X.Y.Z...

Khác với giai đoạn đầu chủ yếu viết bài bằng tiếng nước ngoài, không kể một vài trường hợp như bài *Thư từ Việt Nam - Những con voi là những con muỗi* (tiếng Nga) ký bút danh Nguyên (khi in báo *Nhân Dân*, ký C.B) gửi đăng báo *Temps Nouveaux* (Thời Mới, Liên Xô, tháng 3.1953)<sup>5</sup>; ký tên Hồ Chí Minh trong các bài *Chúng tôi vững tin vào thắng lợi cuối cùng của mình* (tiếng Pháp) đăng Tuần báo *Vì một nền hòa bình lâu dài, vì một nền dân chủ nhân dân* (Liên Xô, số 250, ngày 21.8.1953)<sup>6</sup>, bài *Trả lời phỏng vấn của nhà báo Italia* (tiếng Italia, trả lời ngày 12-5-1959)<sup>7</sup>,

*Nhân kỷ niệm 50 năm ngày mất của Đại văn hào Nga L.N. Tônxtôi* (tiếng Nga, Văn học Liên Xô (số ra ngày 19.11.1960)<sup>8</sup>, *Thư gửi họa sĩ Picátxô* (tiếng Pháp), *La nouvelle critique* (Tập chí Phê bình mới), số đặc biệt về Picátxô (11.1961) [5, tr.186], *Thư gửi các bạn đọc Tạp chí Phê bình mới* (tiếng Pháp), *La nouvelle critique* (Tập chí Phê bình mới, số tháng 3.1962)<sup>9</sup>, *Cách mạng tháng Mười vĩ đại mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc* (tiếng Nga, *Pravda* (Sự thật), Liên Xô, tháng 11.1967)<sup>10</sup> và những lời chào mừng, điện thư ngoại giao... còn lại Hồ Chí Minh đều viết văn chính luận bằng tiếng Việt và in trên các loại báo chí trong nước như *Việt Nam độc lập*, *Sinh hoạt nội bộ*, *Nhân Dân*, *Sự thật*, *Quân đội nhân dân*, *Tạp chí Hậu cần*, *Tiên phong*, *Tân Việt Hoa*... Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm và chú trọng viết bài cho báo *Nhân Dân* (Cơ quan Trung ương của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tiếng nói của Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam). Trải qua 18 năm (1951-1969), Hồ Chí Minh đã đăng 1206 bài viết trên báo *Nhân Dân* với 23 bút danh khác nhau. Có khi do yêu cầu nhiệm vụ, trong một số báo *Nhân Dân* (số 2, ra ngày 25/3/1951), Người có thể cho in tới bốn bài: *Bài nói tại buổi khai mạc Đại hội thống nhất Việt Minh - Liên Việt*, *Lời kết thúc buổi ra mắt của Đảng Lao động Việt Nam* (với bút danh Hồ Chí Minh), *Phòng gian trừ gian, Người đảng viên Đảng Lao động Việt Nam phải thế nào?* (với bút danh C.B)... Như vậy, chính thực tế nhiệm vụ công tác đã đặt ra yêu cầu thời sự cấp thiết cho việc Người cộng tác chặt chẽ, liên tục và số bài cực kỳ lớn cho báo *Nhân Dân* (có quan ngôn luận quan trọng bậc nhất của Đảng). Việc định lượng số lượng bài văn chính luận cho phép nhận ra các mối quan tâm, mục tiêu và



nhiệm vụ viết văn chính luận của Hồ Chí Minh đặt trong nhiều tương quan, góp phần làm sáng tỏ nhiều phương diện hoạt động báo chí và lịch sử, văn hóa, văn nghệ khác nhau<sup>11</sup>...

Cũng trên cơ sở quan sát, khảo sát, thống kê định lượng có thể thấy trong giai đoạn này, Hồ Chí Minh ký nhiều bút danh nhưng chiếm tỉ lệ cao là việc in công khai nhằm chỉ đạo, tuyên truyền, thúc đẩy phổ cập rộng khắp. Có được tính thời sự, cập nhật này là bởi ngòi bút chính luận Hồ Chí Minh đã kết tinh, đại diện cho tiếng nói của cả dân tộc trên cả hai nhiệm vụ chiến lược: kháng chiến và kiến quốc. Chính vì thế, văn chính luận Hồ Chí Minh trở thành tiếng nói chính thống, thể hiện đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước, đồng thời cũng đi vào cụ thể hóa trong những hành động, công việc đời thường, những gương “Người tốt, việc tốt” và kịp thời nhắc nhở, góp ý, phê phán những việc làm chưa tốt; mặt khác kiên quyết vạch mặt kẻ xâm lược, kịp thời lên tiếng phản bác những luận điệu sai trái, đi ngược lại nguyện vọng, quyền lợi của đất nước, dân tộc<sup>12</sup>... Tinh thần công khai, dân chủ ở văn chính luận Hồ Chí Minh giai đoạn này còn được thể hiện ở việc tuyệt đại các tác phẩm đều đến được với cán bộ, chiến sĩ và quảng đại quần chúng nhân dân. Quan sát cách sưu tập văn bản trong bộ *Hồ Chí Minh toàn tập* (Tập 3-15, 2011) thì thấy tuyệt đại các bài viết đã được phổ biến, chỉ có một số ít những tài liệu thuộc loại “nội bộ” và một số tư liệu ghi âm phát biểu, lưu bút ý kiến ngắn, nhận xét ngắn, thư riêng được lưu trữ tại một số cơ quan như Bảo tàng Hồ Chí Minh (*Thư gửi ông Nguyễn Sinh Thoán*. Ngày 13/1/1958; *Thư gửi công nhân và cán bộ*

*Mỏ Apatit Lào Cai* (bút tích, tháng 1.1959); *Nói chuyện với đại biểu Việt kiều ở Tân thế giới mới về nước* (ngày 14.1.1961; *Thư gửi đồng chí Ängve Hôtgia* (ngày 14.8.1961, bút tích tiếng Pháp); *Thư gửi nhân dân Mĩ* (cuối tháng 12.1961; *Trả lời báo Canadian toribun* (ngày 21.12.1962); *Thư gửi các bạn học sinh Mĩ* (khoảng tháng 8.1964); *Trả lời phỏng vấn của ông Uylam Uabi* (ngày 11.1.1965); *Trả lời phỏng vấn của Tạp chí Thanh niên (Canada)* (khoảng tháng 12.1965); *Trả lời phỏng vấn của ông Xabri Abu Enmat* (tháng 3.1966); *Thư gửi Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Pháp* (tháng 2.1967); *Không đề* (Thơ, ngày 3.2.1968); *Thư gửi các chiến sĩ dân quân, du kích* (ngày 30.10.1968); *Thư gửi Thượng Nghị sĩ U. Phunbrai* (tháng 6.1969)...; lưu tại Viện Hồ Chí Minh (*Bài nói chuyện tại Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa III* (tháng 1.1959)...; lưu tại Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng (*Nói chuyện tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang* (ngày 20.3.1961); *Phát biểu tại Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa III* (ngày 8.4.1963); *Thư gửi cán bộ, công nhân mỏ Thống Nhất, Quảng Ninh* (ngày 27.3.1965); *Nói chuyện với đoàn cán bộ Tỉnh ủy Thanh Hóa* (tháng 2.1968)...; lưu tại Viện Lịch sử Đảng (*Bài nói tại Trường Công an Trung ương* (28.1.1958)...; lưu tại Phòng Lưu trữ Bộ Ngoại giao (*Nói chuyện tại Hội nghị cán bộ ngoại giao lần thứ Năm* (ngày 16.3.1966); *Trả lời phỏng vấn của báo Acahata (Nhật Bản)* (20.12.1966)...; lưu tại Viện Nghiên cứu Khoa học Công an (*Bài nói chuyện với Hội nghị tổng kết công tác cảnh vệ* (tháng 2.1962) ... Như vậy, xét trong bộ *Hồ Chí Minh toàn tập* thì tỉ lệ những bài chưa công bố ngay, được đưa vào kho lưu trữ rồi sau này lại



được sưu tập trở lại chỉ chưa đầy 30 mục bài, chiếm một tỉ lệ rất thấp. Điều này cho thấy tính công khai, minh bạch, phổ cập của văn chính luận tuyên truyền Hồ Chí Minh giai đoạn 1941-1969.

Việc nghiên cứu so sánh định lượng các tác phẩm văn chính luận Hồ Chí Minh trước và sau năm 1941 cho thấy giai đoạn trước dùng nhiều bút danh ngoại quốc, thiên hướng về những vấn đề đấu tranh tầm quốc gia, dân tộc, quốc tế, phần nhiều được viết bằng tiếng nước ngoài, không được lưu truyền công khai, thậm chí cần bảo mật; trong khi giai đoạn sau lại dùng bút danh quen thuộc (tạo nên hiện tượng “bình bút”, phong cách chuyên đề, người phụ trách chuyên mục), tập trung vào các vấn đề nội bộ, cụ thể trong nước, in đậm chất thời sự, chủ yếu viết bằng tiếng Việt và được minh bạch, phổ cập rộng khắp tới tất cả các vùng miền, các đối tượng bạn đọc khác nhau...

Tóm lại, việc nhận diện thể loại văn chính luận nhằm đi từ những khái quát khái niệm chung đến xác định các đặc điểm từ chính luận thời trung đại đến cận hiện đại và đặt văn chính luận tuyên truyền của Hồ Chí Minh trong dòng chảy đặc trưng thể loại. Định hướng phân tích di sản văn chính luận Hồ Chí Minh cho thấy đặc tính tuyên truyền gắn liền với mục đích và nhiệm vụ cách mạng, phong trào giải phóng dân tộc, kháng chiến kiến quốc. Từ đây, việc khảo sát, so sánh định lượng thiên về quan sát, thống kê, phân loại các đặc điểm về tính mục đích, cơ sở địa chính trị, địa văn hóa, định dạng kiểu bút danh, phương tiện ngôn ngữ, phương thức lưu truyền, số lượng tác phẩm, hình thức phổ biến, đối tượng tiếp nhận cho thấy

những chuyển động phù hợp giữa hoạt động của nhà cách mạng Hồ Chí Minh và việc sử dụng văn chính luận như một phương tiện, vũ khí đấu tranh cách mạng của Người. ■

### Chú thích:

<sup>1</sup> Phương Lưu (2004): “Tác phẩm chính luận”, *Lý luận văn học*. NXB Giáo dục, tr. 437.

<sup>2</sup> *Hồ Chí Minh toàn tập*, 15 tập (Trương Tấn Sang Chủ tịch Hội đồng). NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật. Các thống kê và trích dẫn trong bài đều theo nguồn sách này.

<sup>3</sup> Dấu mốc 1941 là tính theo năm Hồ Chí Minh về nước (ngày 28.1.1941). Như vậy, phần sáng tác ở nước ngoài chỉ tính đến hết năm 1940 và phần sáng tác trong nước sẽ được tính từ năm 1941.

<sup>4</sup> Lữ Huy Nguyên (sưu tầm và tuyển chọn - 1995), *Tuyển tập văn học*, Tập Một- “Truyện và ký”. NXB Văn học, tr. 9-111.

<sup>5</sup> C.B (1953): “Con voi với con muỗi”, *Nhân dân*, số 104, từ ngày 1 đến ngày 5-4-1953. In trong *Hồ Chí Minh toàn tập*, Tập VIII (Trương Tấn Sang Chủ tịch Hội đồng). NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, tr. 103-104.

<sup>6</sup> *Hồ Chí Minh toàn tập*, Tập XIII (Trương Tấn Sang Chủ tịch Hội đồng). NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, tr. 369-370.

<sup>7</sup> Emilosgi Amadé (1966), *Rapporto dal Vietnam*, NXB Ginlio Einaudi Editore, Torin, tr. 23-33.

<sup>8</sup> Hồ Chí Minh (1960): “Nhân kỷ niệm 50 năm ngày mất của Đại văn hòa Nga L.N. Tônxtôi » *Nhân Dân*, số 2438, ra ngày 21/11, tr. 1-3.

<sup>9</sup> *Hồ Chí Minh toàn tập*, Tập XIII (Trương Tấn Sang Chủ tịch Hội đồng). NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, tr. 369-370.

<sup>10</sup> Hồ Chí Minh (1967): “Cách mạng tháng Mười vĩ đại mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc”, *Nhân dân*, số 4952, ra ngày 1.11.

<sup>11</sup> Phạm Thị Như Thúy (2015): “Nghệ thuật tuyên truyền trong văn chính luận Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Khoa học Đại học quốc tế Hồng Bàng* (số 3), tr. 1-9.

<sup>12</sup> Phạm Thị Như Thúy (2019): “Tư tưởng Hồ Chí Minh với vấn đề đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong lĩnh vực nghiên cứu văn hóa - văn nghệ”, *Tạp chí Lý luận phê bình văn học - nghệ thuật* (số 10), tr. 69-72.